

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN HUỆ
Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2020
(Kèm theo thông báo số: 14/TB-THNH ngày 20/01/2021 của trường tiểu học Nguyễn Huệ)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-PGDĐT ngày 24/12/2019 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc giao dự toán ngân sách năm 2020";

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-PGDĐT ngày 05/4/2020 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phê duyệt điều chỉnh giảm dự toán ngân sách năm 2020";

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-PGDĐT ngày 02/12/2020 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều. Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp Giáo dục khác (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2020

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-PGDĐT ngày 03/12/2020 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều. Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp Giáo dục khác (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2020

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-PGDĐT ngày 22/12/2020 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều. Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp Giáo dục khác (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2020

Trường Tiểu học Nguyễn Huệ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2020 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2020 + bổ sung	Thực hiện quý IV năm 2020	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi nguồn sự nghiệp khác	678,985,858	678,985,858	100	97
1	Số thu nguồn sự nghiệp khác	678,985,858	678,985,858	100	97
1.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	29,593,400	29,593,400	100	54
1.2	Tiền BHYT học sinh	243,693,225	243,693,225	100	104
1.3	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	18,249,233	18,249,233	100	136
1.4	Tiền Vệ sinh	31,600,000	31,600,000	100	159
1.5	Tiền trông xe đạp	22,065,000	22,065,000	100	148
1.6	Tiền học Tiếng Anh NN	155,596,000	155,596,000	100	99
1.7	Tiền nước uống	30,200,000	30,200,000	100	159
1.8	Tiền Tiếng anh tự chọn 1,2	2,456,000	2,456,000	100	9
1.9	Tiền Tin học	100,845,000	100,845,000	100	165
1.10	Tiền Kỹ năng sống	44,688,000	44,688,000	100	44

2	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	666,736,725	666,736,725	100	99
2.1	Tiền BHYT học sinh	243,693,225	243,693,225	100	104
2.2	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	16,395,000	16,395,000	100	118
2.3	Tiền Vệ sinh	33,425,000	33,425,000	100	186
2.4	Tiền trông xe đạp	22,504,900	22,504,900	100	77
2.5	Tiền học Tiếng Anh NN	157,480,600	157,480,600	100	107
2.6	Tiền nước uống	31,845,000	31,845,000	100	189
2.7	Tiền Tiếng anh tự chọn 1,2	10,170,100	10,170,100	100	261
2.8	Tiền Tin học	103,087,500	103,087,500	100	175
2.9	Tiền Kỹ năng sống	48,135,400	48,135,400	100	50
3	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	12,249,133	12,249,133	100	41
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3,575,285,000	3,575,285,000	100	91
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	3,575,285,000	3,575,285,000	100	91
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3,575,285,000	3,448,000,000	96	107
a	Chi thanh toán cho cá nhân	2,758,800,000	2,891,035,839	105	122
	Mục 6000: Tiền lương	1,526,200,000	1,462,481,965	96	118
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	839,800,000	929,682,745	111	129
	Mục 6200: Tiền thưởng	11,800,000	12,150,000	103	116
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	8,000,000		0	-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	373,000,000	382,106,634	102	118
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	104,614,495	-	-
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	664,200,000	547,664,161	82	64
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	30,000,000	41,062,763	137	82
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	90,000,000	107,861,000	120	63
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	20,000,000	24,979,598	125	114
	Mục 6650: Hội nghị	-	31,681,000	0	-
	Mục 6700: Công tác phí	24,000,000	18,370,000	77	90
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	95,000,000	91,426,400	96	71
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	160,000,000	89,711,000	56	45
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50,000,000	-	-	-

	Mục 7000: Chí phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	179,200,000	131,972,400	74	78
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	16,000,000	10,600,000	66	71
c	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>25,000,000</u>	<u>9,300,000</u>	<u>37</u>	<u>95</u>
	Mục 7750: Chi khác	25,000,000	9,300,000	37	95
3.2	<u>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</u>	<u>127,285,000</u>	<u>127,285,000</u>	<u>100</u>	<u>18</u>
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>77,285,000</u>	<u>77,285,000</u>	<u>100</u>	<u>70</u>
	Mục 6100: Phụ cấp lương	58,585,000	58,585,000	100	100
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV	13,200,000	13,200,000	100	68
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4,000,000	4,000,000	100	12
	Mục 6750: Chi thuê mướn	1,500,000	1,500,000	100	-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>50,000,000</u>	<u>50,000,000</u>	<u>100</u>	<u>8</u>
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	50,000,000	50,000,000	100	8

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mơ